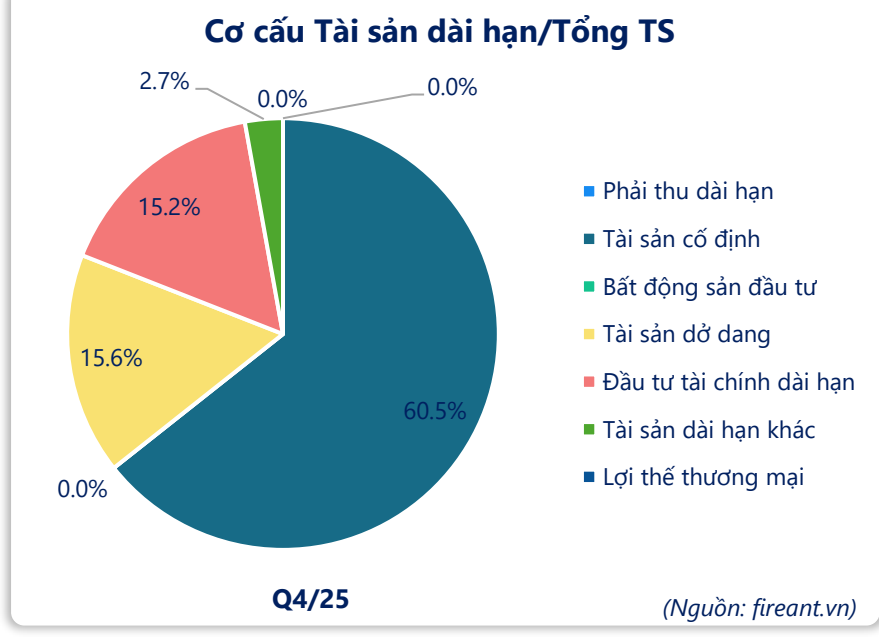
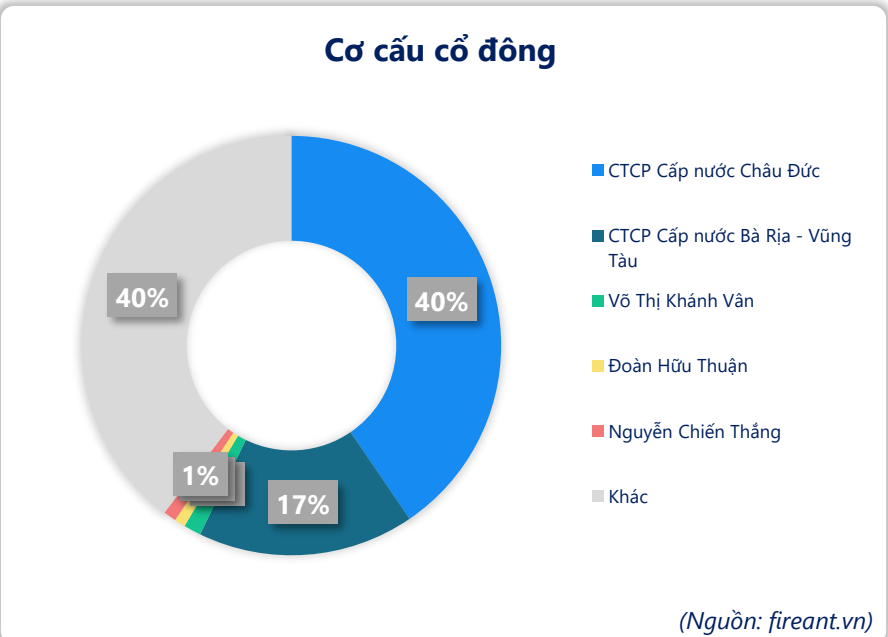
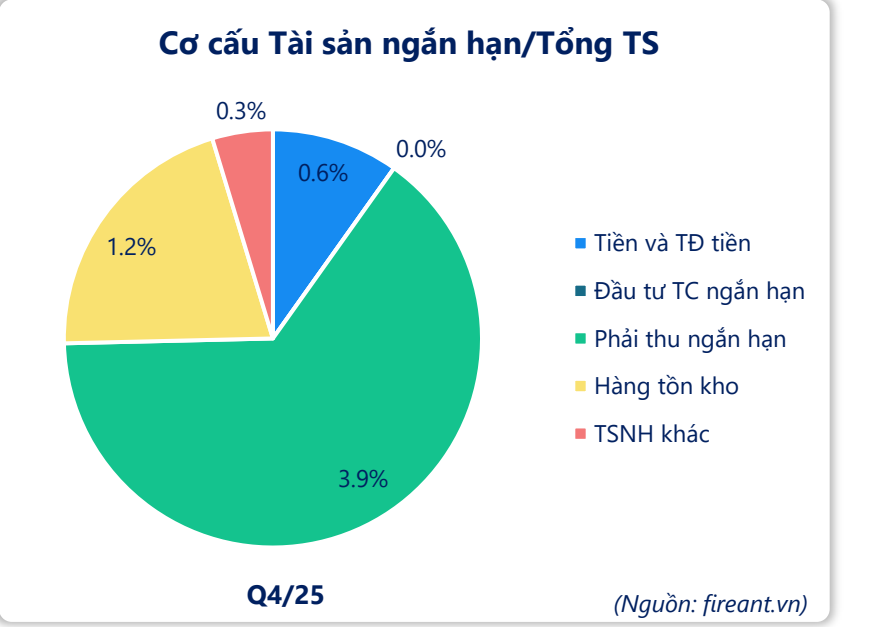
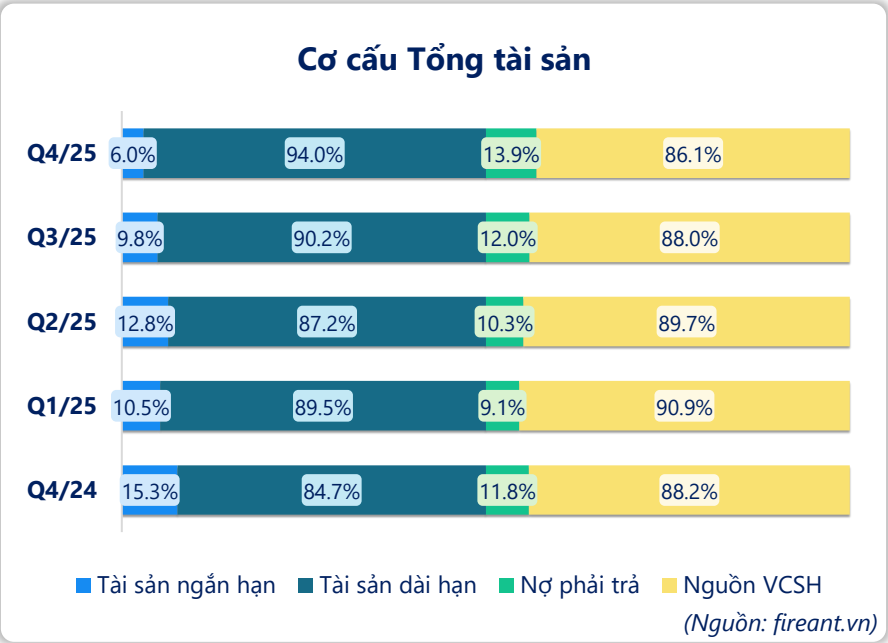
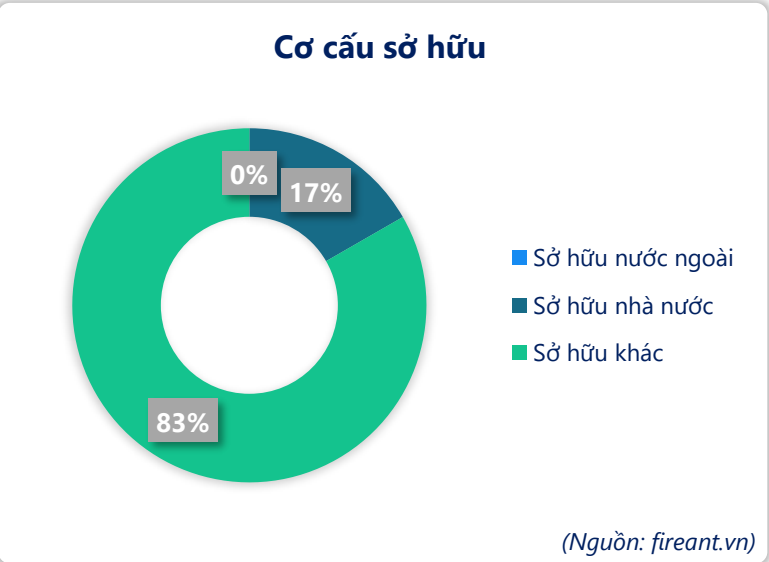
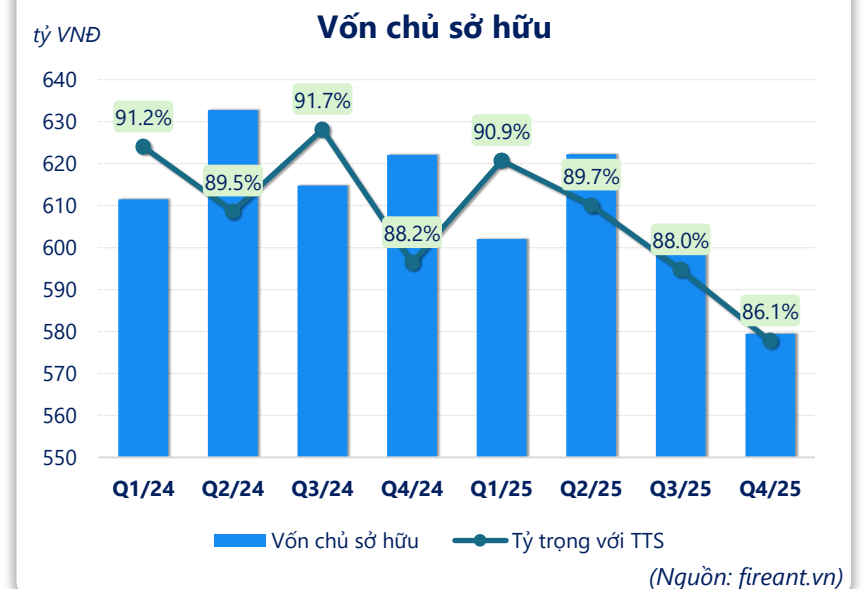
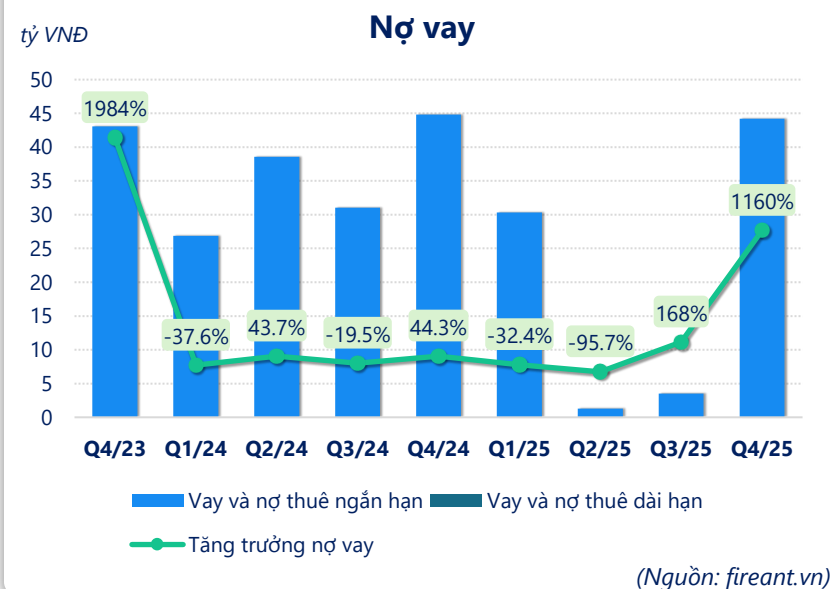
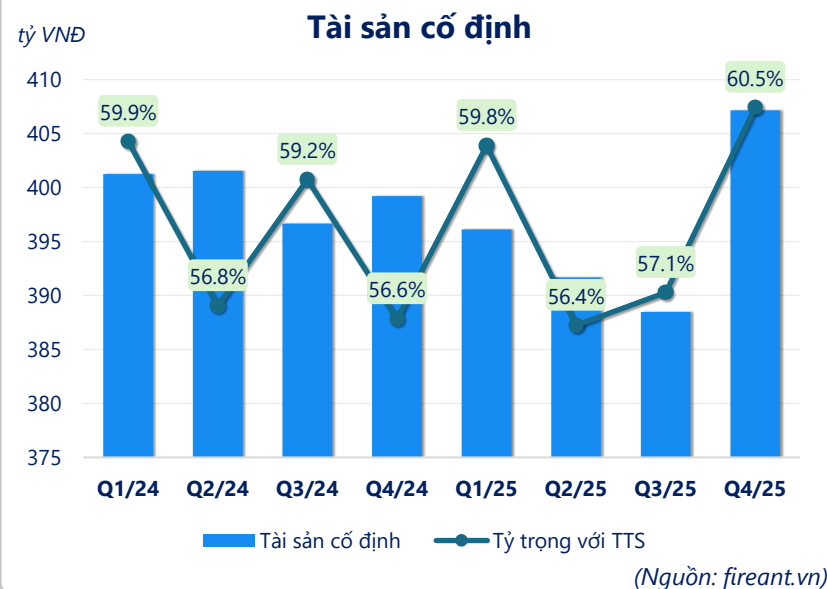
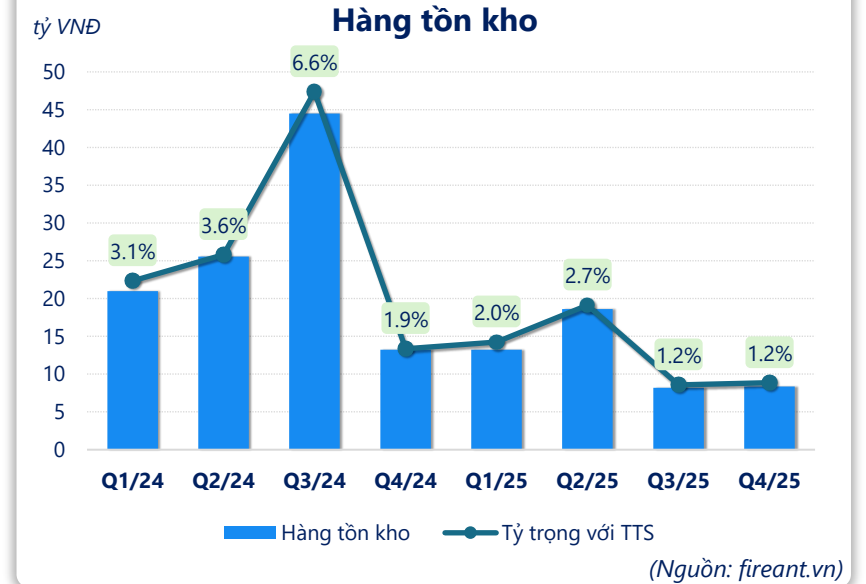
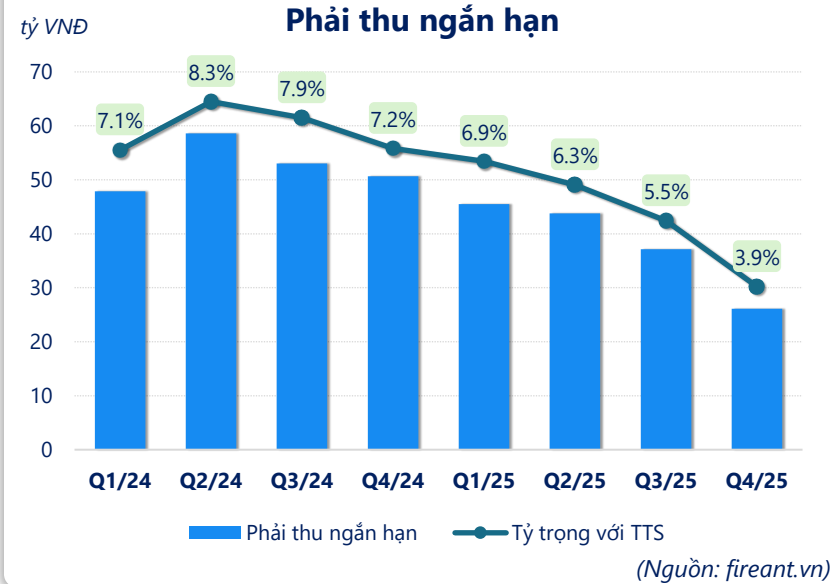
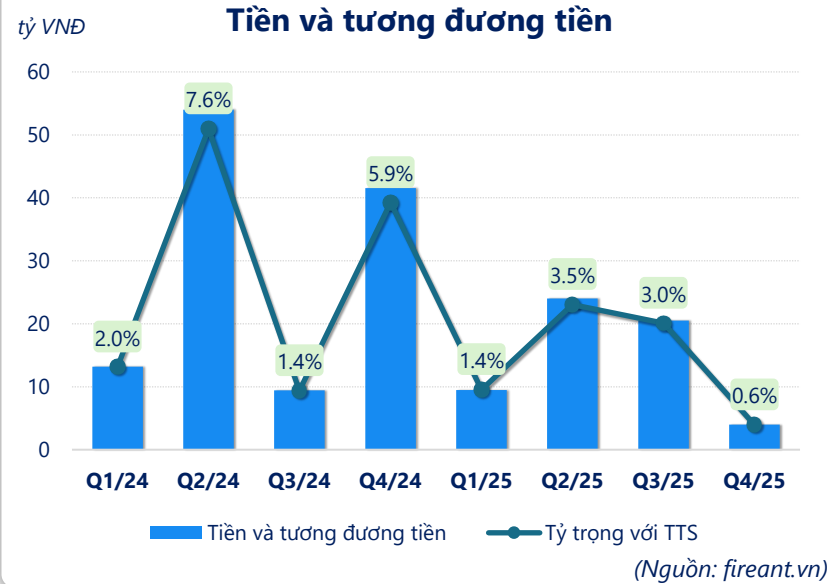
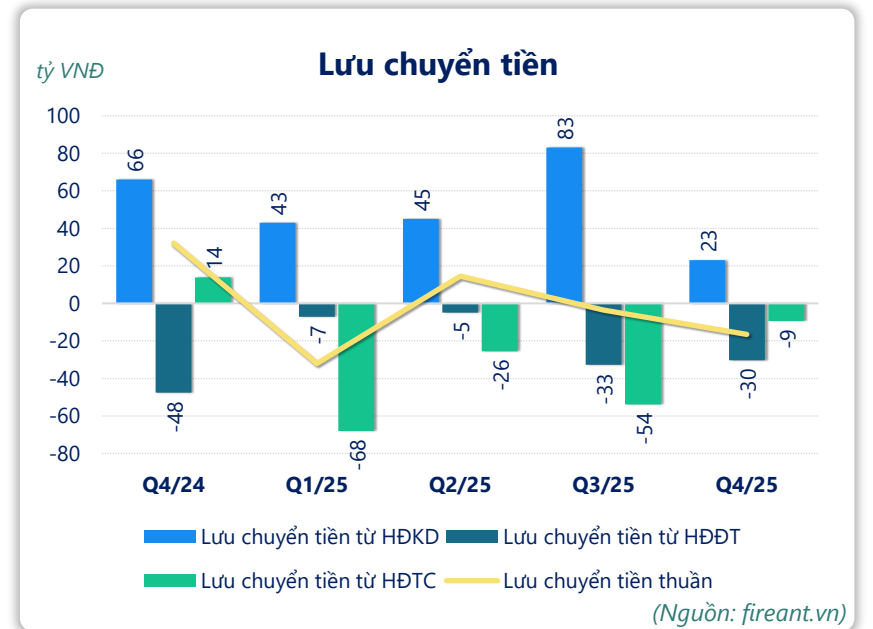
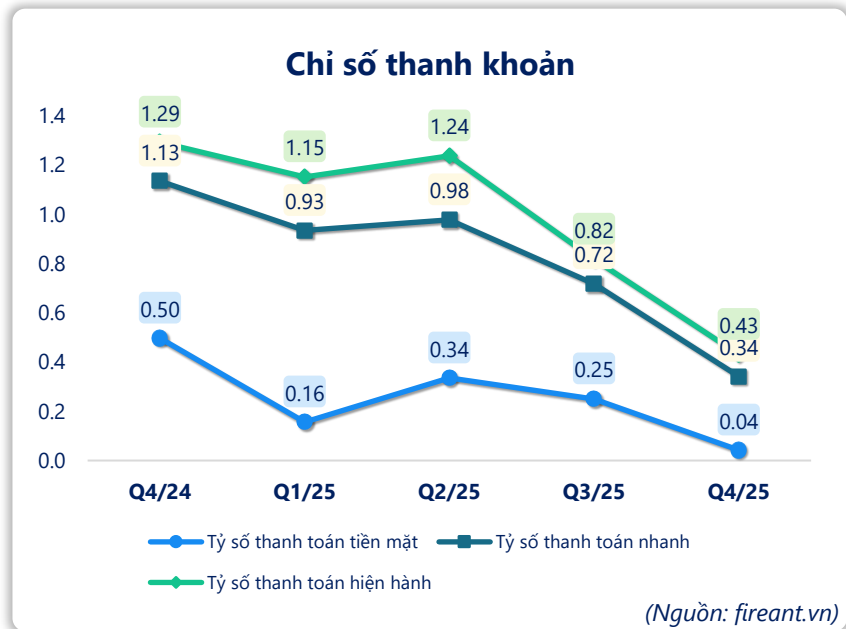
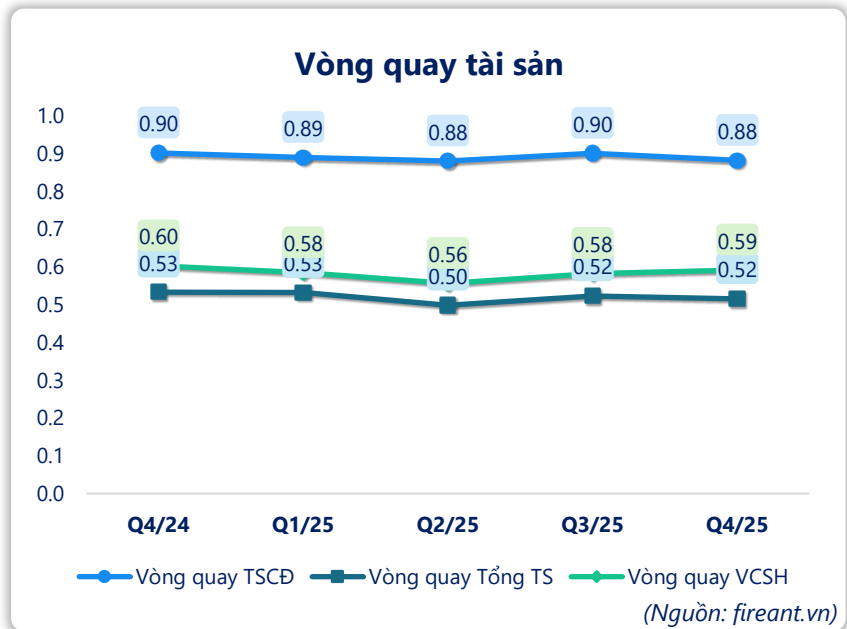
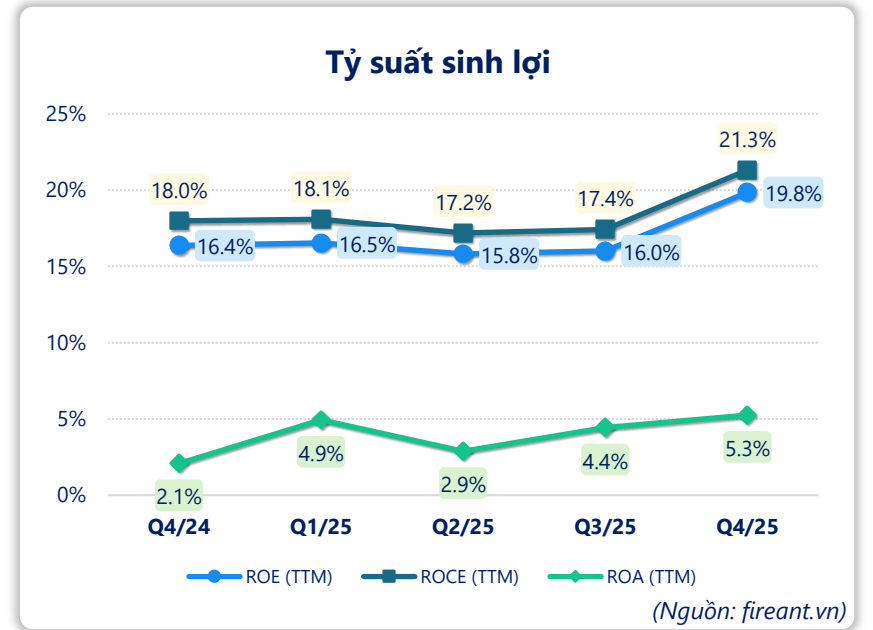
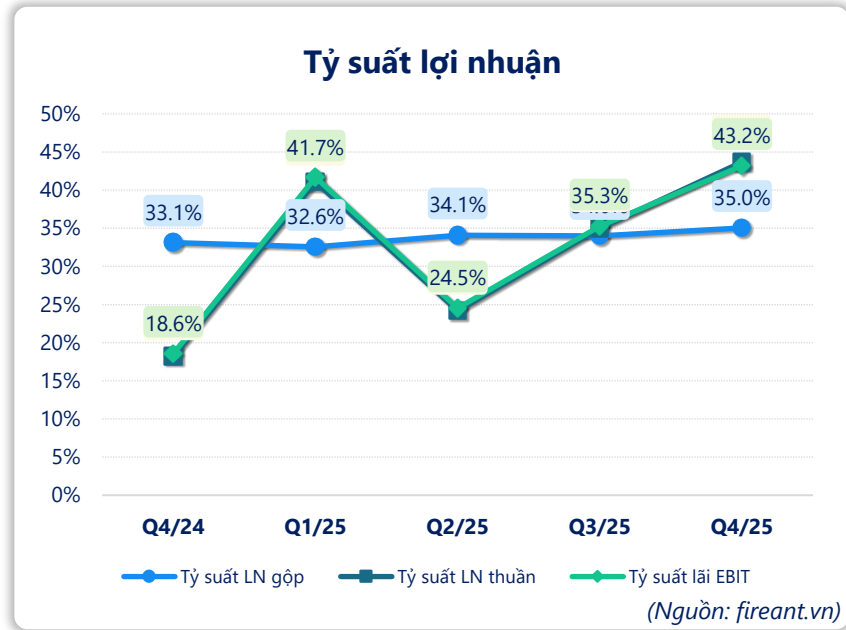
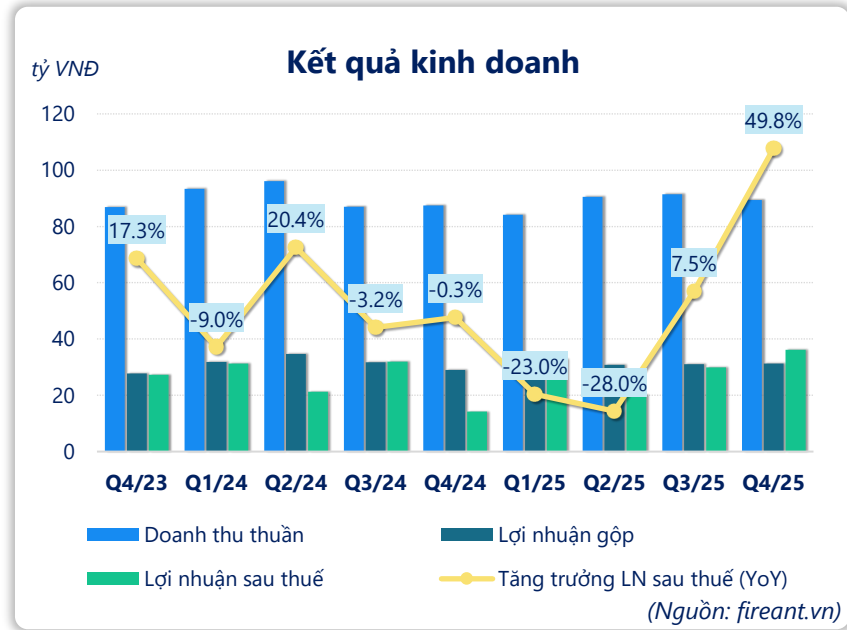


| Thông tin giao dịch     |  | 31/12/2025 |
|-------------------------|--|------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      |  | 35,000     |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  |  | 41,509     |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) |  | 31,345     |
| SL cổ phiếu LH          |  | 49,999,832 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   |  | 5,325      |
| % sở hữu nước ngoài     |  | 0.0%       |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |  |            |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        |  | 1,750      |
| P/E                     |  | 14.7       |
| EPS                     |  | 2,385      |

|         | YTD   | 1T   | 3T    | 6T    |
|---------|-------|------|-------|-------|
| PMW     | 2.4%  | 0.0% | -0.3% | -4.3% |
| VNINDEX | 40.5% | 2.7% | 5.9%  | 26.1% |







| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày<br>31/12/2025 | Tại ngày<br>31/12/2024 | Thay đổi      |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>673</b>             | <b>702</b>             | <b>-4.1%</b>  |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>40.4</b>            | <b>104</b>             | <b>-61.2%</b> |
| Tiền và tương đương tiền    | 3.97                   | 41.5                   | -90.4%        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 0                      | 0                      |               |
| Phải thu ngắn hạn           | 26.1                   | 46.6                   | -43.9%        |
| Hàng tồn kho                | 8.35                   | 13.2                   | -36.9%        |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 1.89                   | 2.69                   | -29.6%        |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>633</b>             | <b>598</b>             | <b>5.9%</b>   |
| Phải thu dài hạn            | 0                      | 0                      |               |
| Tài sản cố định             | 407                    | 399                    | 2.0%          |
| Bất động sản đầu tư         | 0                      | 0                      |               |
| Tài sản dở dang             | 105                    | 83.7                   | 25.5%         |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 103                    | 103                    | 0.0%          |
| Tài sản dài hạn khác        | 17.9                   | 12.1                   | 48.6%         |
| Lợi thế thương mại          | 0                      | 0                      |               |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>93.7</b>            | <b>79.5</b>            | <b>17.8%</b>  |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>93.7</b>            | <b>79.5</b>            | <b>17.8%</b>  |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 44.2                   | 44.8                   | -1.4%         |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 33.3                   | 18.2                   | 83.2%         |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>0</b>               | <b>0</b>               |               |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0                      | 0                      |               |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>579</b>             | <b>622</b>             | <b>-6.9%</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>579</b>             | <b>622</b>             | <b>-6.9%</b>  |
| Vốn điều lệ                 | 500                    | 500                    | 0.0%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>               | <b>0</b>               |               |

(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|--------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | 87.4  | 84.2  | 90.6  | 91.4  | 89.4  |
| Giá vốn hàng bán               | 58.5  | 56.7  | 59.7  | 60.3  | 58.1  |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | 29.0  | 27.4  | 30.9  | 31.1  | 31.3  |
| Doanh thu HĐTC                 | 0.03  | 16.9  | 5.08  | 11.4  | 22.2  |
| Chi phí TC                     | 0.46  | 0.44  | 0.22  | 0.23  | 0.56  |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | 0.46  | 0.44  | 0.22  | 0.23  | 0     |
| LN trong công ty LKLD          | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Chi phí bán hàng               | 5.40  | 3.32  | 4.36  | 4.34  | 5.53  |
| Chi phí QLDN                   | 7.19  | 5.99  | 9.45  | 5.90  | 8.40  |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | 15.9  | 34.6  | 21.9  | 32.0  | 39.0  |
| Lợi nhuận khác                 | -0.16 | 0.03  | 0.07  | -0.02 | -0.44 |
| <b>LN trước thuế</b>           | 15.8  | 34.6  | 22.0  | 32.0  | 38.6  |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | 14.2  | 32.9  | 20.2  | 29.9  | 36.2  |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | 14.2  | 32.9  | 20.2  | 29.9  | 36.2  |

(Nguồn: fireant.vn)

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ<br>(tỷ VNĐ) | Q4/24       | Q1/25        | Q2/25       | Q3/25        | Q4/25        |
|--------------------------------|-------------|--------------|-------------|--------------|--------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | 66.0        | 43.1         | 45.0        | 83.1         | 23.1         |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | -47.6       | -7.12        | -4.98       | -32.7        | -30.3        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | 13.8        | -68.0        | -25.5       | -53.9        | -9.30        |
| Tiền đầu kỳ                    | 9.42        | 41.5         | 9.48        | 24.0         | 20.5         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>32.1</b> | <b>-32.0</b> | <b>14.5</b> | <b>-3.50</b> | <b>-16.5</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | 0           | 0            | 0           | 0            | 0            |
| Tiền cuối kỳ                   | 41.5        | 9.48         | 24.0        | 20.5         | 3.97         |

(Nguồn: fireant.vn)